

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 128/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05-8-2024

V/v tranh chấp ly hôn, giải
quyết việc nuôi con chung

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt

2. Bà Phạm Hồng Gái

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: không tham gia.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 312/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Bé Đ**, sinh năm 1992; (vắng mặt)

Địa chỉ: **ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.**

2. Bị đơn: Anh **Dương Văn K**, sinh năm 1985; (vắng mặt)

Địa chỉ: **ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 12/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Phạm Thị Bé Đ** trình bày:

Vào năm 2010, chị và anh **Dương Văn K** tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên chị và anh **K** tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn với nhau tại **UBND xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang** vào ngày 21/12/2010. Trong quá trình chung sống anh chị có 01 người con chung tên **Dương Chấn K1**, sinh ngày 22/11/2011, hiện cháu

K1 đang sống cùng chị **Đ**. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung thì không có.

Chị **Đ** xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2019 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên chị và anh **K** đã ly thân từ đó cho đến nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Chị **Đ** yêu cầu được ly hôn với anh **K**.

Về con chung: Chị **Phạm Thị Bé Đ** và anh **Dương Văn K** có 01 người con chung tên **Dương Chấn K1**, sinh ngày 22/11/2011, chị **Đ** yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **K1** cho đến khi trưởng thành và không yêu cầu anh **K** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo bản tự khai ngày 03/7/2024, anh **Dương Văn K** trình bày như sau:*

Vào năm 2010, anh **K** và chị **Phạm Thị Bé Đ** tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên chị và anh **K** tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn với nhau tại **UBND xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang** vào ngày 21/12/2010. Trong quá trình chung sống anh chị có 01 người con chung tên **Dương Chấn K1**, sinh ngày 22/11/2011, hiện cháu **K1** đang sống cùng chị **Đ**. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung thì không có.

Anh **K** xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2019 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên anh và chị **Đ** đã ly thân từ đó đến nay.

Nay chị **Đ** yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn với chị **Đ**.

Về con chung: Anh đồng ý giao cháu **K1** cho chị **Đ** được tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành và không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị **Đ** yêu cầu ly hôn với anh **K** và yêu cầu được nuôi con chung. Xét thấy đây là tranh chấp về ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung, bị đơn anh **Dương Văn K** có nơi cư trú tại **ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị **Đ** và anh **K** nhưng anh, chị vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đ** và anh **K** chung sống với nhau vào năm 2010 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang vào ngày 21/12/2010, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị **Đ**, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án chị **Đ** và anh **K** đều thừa nhận, thời gian đầu, chị **Đ** và anh **K** chung sống hạnh phúc trên cơ sở hôn nhân tự nguyện và có với nhau 01 (một) người con chung tên Dương Chấn K1, sinh ngày 22/11/2011 nhưng kể từ đầu năm 2019, giữa chị **Đ** và anh **K** phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, chị **Đ** và anh **K** cũng đã ly thân 05 (năm) năm nay. Xét thấy giữa chị **Đ** và anh **K** cũng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng chung sống không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau, khiến cho cuộc sống hôn nhân rạn nứt, hiện tại anh chị đã sống ly thân được một thời gian dài, cuộc sống của ai người đó tự lo, cuộc sống hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hơn nữa theo bản tự khai ngày 03/7/2024 thì anh **K** cũng đồng ý ly hôn cùng chị **Đ** nên căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Đ**.

[4] Về việc nuôi con chung:

Chị **Đ** và anh **K** cùng xác nhận anh chị có 01 (một) người con chung tên Dương Chấn K1, sinh ngày 22/11/2011, chị **Đ** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K1 đến tuổi trưởng thành. Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ khi anh chị sống ly thân, cháu K1 sống với chị **Đ** và chị **Đ** vẫn đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần cho con, mặt khác theo biên bản ghi nguyện vọng của con chưa thành nên ngày 03/7/2024 thì cháu K1 có nguyện vọng sống cùng chị **Đ**, theo bản tự khai ngày 03/7/2024 thì anh **K** cũng đồng ý giao cháu K1 cho chị **Đ** tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, do đó Hội đồng xét xử xét nên giao cháu K1 cho chị **Đ** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh **K** được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị **Đ** cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh **K** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án chị **Đ** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị **Đ** và anh **K** cùng xác nhận anh chị không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị **Đ** và anh **K** cùng xác nhận anh chị không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Nguyên đơn chị **Đ** yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị **Đ** phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56, các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35, 39 và Điều 40; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị **Phạm Thị Bé Đ** ly hôn với anh **Dương Văn K**.
2. Về nuôi con chung: Giao cháu **Dương Chấn K1**, sinh ngày 22/11/2011 cho chị **Đ** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh **K** được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị **Đ** cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh **K** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.
3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Đ** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.
4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Đ** và anh **K** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **Đ** phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001207 ngày 24/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, chị **Đ** không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án

dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Quyền kháng cáo: Chị **Đ** và anh **K** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phan Thị Quyên

